

**ẢNH HƯỞNG CỦA
SỨC MẠNH TRÊN BIỂN
ĐỐI VỚI LỊCH SỬ**

1660-1783

ẢNH HƯỞNG CỦA SỨC MẠNH TRÊN BIẾN ĐỔI VỚI LỊCH SỬ, 1660-1783 || A.T. MAHAN

Bản quyền tiếng Việt © Nhà xuất bản Tri thức.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử mà không có sự cho phép của NXB Tri thức là hành vi vi phạm pháp luật.

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

A.T. MAHAN

ẢNH HƯỞNG CỦA
SỨC MẠNH TRÊN BIỂN
ĐỐI VỚI LỊCH SỬ

1660-1783

(Tái bản lần thứ sáu)

PHẠM NGUYỄN TRƯỜNG dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Danh mục hình minh họa

CÁC BẢN ĐỒ		
I.	Địa Trung Hải	52
II.	Eo biển Manche và biển Bắc	157
III.	Bán đảo Ấn Độ và Ceylon (Sri Lanka)	333
IV.	Bắc Đại Tây Dương	647
SƠ ĐỒ CÁC TRẬN HẢI CHIẾN		
I.	Trận chiến Bốn ngày, 1666	170
II.	Trận chiến Bốn ngày, 1666	178
III.	Trận chiến Solebay, 1672	204
IV.	Trận chiến Texel, 1673	211
V.	Trận chiến Stromboli, 1676	220
Va.	Pocock và D'Aché, 1758	220
VI.	Trận chiến Beachy Head, 1690	246
Vla.	Trận chiến La Houge, 1692	246
VII.	Hành động của Matthews ngoài khơi Toulon, 1744	342
VIIa.	Hành động của Byng ngoài khơi Minorca, 1756	342
VIII.	Hawke và Conflans, 1759	386
IX.	Trận chiến Ushant, 1778	437
X.	D'Estaing và Byron, 1779	458
XI.	Rodney và De Guichen, ngày 17 tháng 4 năm 1780	470
XII.	Arbuthnot và Destouches, 1781	479
XIII.	Suffren tại Porto Praya, 1781	519
XIV.	Suffren và Hughes, ngày 17 tháng 02 năm 1782	530
XV.	Suffren và Hughes, ngày 12 tháng 4 năm 1782	539
XVI.	Suffren và Hughes, ngày 6 tháng 7 năm 1782	549
XVII.	Suffren và Hughes, ngày 3 tháng 9 năm 1782	558
XVIII.	Hood và De Grasse, tháng 1 năm 1782	576
XIX.	Hood và De Grasse, tháng 1 năm 1782	579
XX.	Rodney và De Grasse, ngày 9 tháng 4 năm 1782	590
XXI.	Chiến thắng của Rodney, ngày 12 tháng 4 năm 1782	597

Mục lục

Lời giới thiệu	7
Người đặt nền móng cho lí thuyết về sức mạnh trên biển	11
Lời nói đầu	33
Dẫn nhập	37
Chương I	
Những thành tố của sức mạnh trên biển	65
Chương II	
Tình hình châu Âu năm 1660. Cuộc chiến tranh lần thứ hai (1665-1667) giữa Anh và Hà Lan. Những trận đánh trên biển ở Lowestoft và Trận chiến Bốn ngày	137
Chương III	
Cuộc chiến của Anh và Pháp trong liên minh chống Các tỉnh hợp nhất, 1672-1674. Kết thúc bằng cuộc chiến tranh của Pháp chống châu Âu hợp nhất, 1674-1678. Những trận hải chiến ở Solebay, Texel và Stromboli	195
Chương IV	
Cách mạng Anh. Chiến tranh của liên minh Augsburg, 1688-1697. Những trận hải chiến ở Beachy Head và La Hougue	235
Chương V	
Chiến tranh giành quyền thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha. Cuộc hải chiến ở Malaga	267

Chương VI

Chế độ phụ chính ở Pháp. Alberoni ở Tây Ban Nha. Chính sách của Walpole và Fleuri. Chiến tranh giành quyền thừa kế ngai vàng Ba Lan. Buôn lậu của Anh tại các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ châu. Anh tuyên chiến với Tây Ban Nha. 1715-1739 303

Chương VII

Chiến tranh giữa Anh và Tây Ban Nha, 1739. Cuộc chiến giành quyền thừa kế ngai vàng Áo, 1740. Pháp liên minh với Tây Ban Nha chống Anh, 1744. Cuộc chiến trên biển của Matthews, Anson và Hawke. Hòa ước Aix-la-Chapelle, 1748 329

Chương VIII

Chiến tranh Bảy năm, 1756-1763. Sức mạnh áp đảo của Anh và những cuộc chinh phục trên biển, ở Bắc Mỹ, châu Âu, Đông và Tây Ấn. Những trận đánh trên biển: Byng ở Minorca, Hawke và Conflans, Pocock và D'Aché ở Đông Ấn 361

Chương IX

Những sự kiện từ khi kí Hiệp ước hòa bình Paris đến năm 1778. Chiến tranh trong cuộc Cách mạng Mỹ. Cuộc chiến trên biển ở Ushant 415

Chương X

Cuộc chiến trên biển ở Bắc Mỹ và Tây Ấn, 1778-1781. Ảnh hưởng của nó đối với cuộc cách mạng Mỹ. Hoạt động của hạm đội ở Grenada, Dominica và vịnh Chesapeake 447

Chương XI

Chiến tranh trên biển ở châu Âu, 1779-1782 495

Chương XII

Những sự kiện ở Đông Ấn, 1778-1781. Suffren khởi hành từ Brest đi Ấn Độ, 1781. Chiến dịch nổi bật của ông ta trên biển Ấn Độ trong các năm 1782-1783 515

Chương XIII

Những sự kiện ở Tây Ấn sau khi Yorktown thất thủ. Xung đột giữa De Grasse với Hood. Cuộc chiến trên biển gần đảo Các Thánh. 1781-1782 573

Chương XIV

Thảo luận mang tính phê phán cuộc chiến trên biển năm 1778 615

Về tác giả

657

Lời giới thiệu

Khi đọc giả cầm trên tay ấn bản tiếng Việt, tác phẩm *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783* thì nó đã có hơn 120 năm tuổi. Tuy vậy, nó vẫn là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng nhất đến tư duy chiến lược hải quân trên thế giới. Điều này càng có ý nghĩa hơn đối với một nước như Việt Nam ngày nay, nhất là trong giai đoạn chúng ta phải đối mặt với những thách thức đang lớn lên mỗi ngày trên Biển Đông. Mặc dù tác phẩm này nói nhiều về những cuộc hải chiến và tư duy hải quân, nhưng thông điệp từ cuốn sách lại rất có ích cho các nhà lãnh đạo quốc gia muốn hoạch định chiến lược biển một cách tổng thể.

Khi tác phẩm này ra đời vào năm 1890, nước Anh đang thống trị trên các đại dương, và hải quân Mỹ chưa thực sự là thế lực có thể cạnh tranh với họ. Tác giả A.T. Mahan qua đời khi Thế chiến I vừa kết thúc được vài tháng và chưa kịp chứng kiến sự oai hùng của hải quân Mỹ sau thế chiến tiếp theo. Vậy mà, 100 năm trước khi ông hoàn thành bản thảo cuốn sách này, nước Mỹ từng không có hải quân trong một thập niên và tình trạng thê thảm đến mức tàu buôn của họ liên tục bị hải tặc tấn công. Cuộc Nội chiến 1861-1865 đã dạy cho nước Mỹ một bài học rất rõ ràng rằng, sức mạnh vượt trội nằm trong tay những người làm chủ được mặt biển. Trên thực tế, nước Mỹ cũng chỉ có thể trở thành siêu cường nhờ nắm được sức mạnh của đại dương.

Là một sĩ quan hải quân từng phục vụ trong cuộc Nội chiến 1861-1865, và sau này trở thành thuyền trưởng một tàu chiến Mỹ, A.T. Mahan

đã viết về lịch sử từ năm 1660 đến năm 1783 của các quốc gia ven bờ Bắc Đại Tây Dương, dưới góc nhìn của mình. Ở đó, trật tự giữa các quốc gia được định đoạt trên mặt biển và bước ngoặt lịch sử được xác lập thông qua những cuộc hải chiến. Trong tác phẩm của mình, A.T. Mahan lần lượt miêu tả sự trỗi dậy và những thăng trầm của các đế chế hải quân châu Âu như Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, không chỉ qua những cuộc chiến tranh ở châu Âu mà còn ở Bắc Mỹ, trong việc tranh giành các lợi ích lớn lao ở châu lục mới này. Điều đó có nghĩa là, đằng sau sức mạnh hải quân và các cuộc hải chiến là sự thúc đẩy mạnh mẽ của các tham vọng thương mại. A.T. Mahan thậm chí còn cho rằng, thương mại là điểm tựa quan trọng nhất của các lực lượng hải quân, và sự tồn tại của hải quân chỉ chính đáng khi nó bảo vệ được những lợi ích thương mại tương xứng.

Những con tàu của nước Anh và Hà Lan đã ra khơi với một tâm thế không có đường lui, bởi họ sẽ chết đói nếu cứ bám vào những vùng đất nghèo nàn của mình. Lý do này cũng có thể dùng để lý giải cho vai trò quan trọng của kinh tế biển đối với dân cư miền Trung Việt Nam, vốn không thể khai thác được gì nhiều từ dải đất liền hẹp và bị chia cắt mạnh bởi đồi núi. Trong khi đó, trong một thời gian dài, nước Pháp đã không chú trọng vào hải quân, bởi họ tìm thấy rất nhiều lợi ích trên đất liền và gần như không có nhu cầu ra khơi xa.

Sự phát triển của các ngành kinh tế biển, đặc biệt là vận tải biển, đến một lúc nào đó, cần sự hỗ trợ của hải quân trước các nguy cơ trên biển, mà chủ yếu là sự tấn công của các lực lượng bên ngoài. Ngược lại, kinh tế biển cũng là chỗ dựa vững chắc về nguồn lực, đặc biệt là tài chính, để duy trì lực lượng hải quân. Tính gắn bó hữu cơ này giữa kinh tế và hải quân phải là nền tảng cho bất kỳ một chiến lược biển hiệu quả nào. Trong cuốn sách này, A.T. Mahan từng đặt ra cho người Mỹ một câu hỏi: Sự tồn tại của hải quân có ý nghĩa gì khi mà hàng hóa của nước Mỹ lại do tàu nước ngoài chuyên chở?

Tuy vậy, trong các tham số tham gia vào việc định đoạt tư duy chiến lược biển của các quốc gia, ngoài những yếu tố tự nhiên như vị trí địa lý, điều kiện vật chất, quy mô lãnh thổ và đặc điểm của người dân, còn có vai trò mang ý nghĩa quyết định của nhà nước.

Vua Louis XIV, người trị vì nước Pháp từ năm 1661 đến năm 1715, đã không đánh giá một cách chính xác vai trò của mối liên hệ hữu cơ giữa kinh tế và hải quân. Ông mê tàu chiến, nhưng lại bỏ rơi ngành vận tải biển và những ngành kinh tế biển khác; đồng thời, theo đuổi chính sách mở rộng lãnh thổ trên đất liền. Kết quả là, vào cuối triều đại của ông, nước Pháp đã bị Anh và Hà Lan gạt khỏi “cuộc chơi” trên mặt biển. Không có một hạm đội lớn nào của ông ra khơi trong những năm chiến tranh liên miên đó. Ngược lại, các triều đại của Hoàng gia Anh lại rất kiên trì với các mục tiêu kinh tế biển và trở thành siêu cường số một thế giới trong hàng trăm năm, với hệ thống thuộc địa trên khắp thế giới. Nhờ các đoàn tàu buôn đầy tham vọng mà “mặt trời đã không bao giờ lặn trên đất nước Anh”.

Trong tác phẩm của mình, A.T. Mahan cũng đưa ra những phân tích liên quan đến sự khác biệt về sức mạnh trên biển giữa các quốc gia tự do và chuyên chế. Ông cho rằng, các thể chế tự do luôn có cách tiếp cận hiệu quả nhất trong việc phát triển những tiềm lực kinh tế biển và hải quân quốc gia, nơi các nhà buôn được tự do phát huy mọi năng lực thương mại của mình và sau đó đóng góp trở lại cho ngân khố. Nước Anh là ví dụ điển hình của thể chế tự do này.

Các thể chế chuyên chế cũng có thể đạt được sự phát triển rực rỡ đó, nếu các nhà lãnh đạo đủ thông minh và độc đoán, đủ sức ép nhân dân của họ đi theo một lộ trình, vươn tới những mục tiêu mà các thể chế tự do phải mất nhiều thời gian hơn mới đạt được. Tuy vậy, sức mạnh đó có duy trì được trong suốt cuộc đời nhà độc tài hay sau khi nhà độc tài đó qua đời hay không lại là chuyện khác. Bản thân vua Louis XIV cũng đã đạt được sức mạnh đáng nể về hải quân một cách độc đoán và duy ý chí, dựa trên ngân

sách quốc gia chứ không phải hầu bao của những người đi biển. Kết quả là lực lượng hải quân trông có vẻ hùng hậu đó lại chỉ là một gã khổng lồ chân đất sét và nhanh chóng gục ngã trước thể chế tự do của nước Anh.

Ngày nay, cuộc chơi biển trên thế giới đã phát triển đến mức một quốc gia không có biển như Thụy Sĩ cũng trở thành cường quốc vận tải biển. Bài toán đặt ra cho một nước có 3.260 km đường bờ biển như Việt Nam thực ra là một bài toán rất cũ. Chúng ta sẽ phát triển theo hướng nào khi đã cơ bản khai thác cạn kiệt những tài nguyên trên đất liền? Câu trả lời gần như chỉ có một. Điều rất rõ ràng là tương lai thịnh vượng của Việt Nam không còn nằm trên rừng nữa, bởi rừng đã hết vàng.

Lựa chọn những học thuyết, cơ sở lí luận để hoạch định chiến lược biển là việc không dễ dàng. Những món nợ khổng lồ của hai tập đoàn kinh tế biển Vinashin và Vinalines, sự manh mún của các cảng biển, cuộc vật lộn của những ngư dân ra khơi trên những chiếc tàu bằng gỗ và sức mạnh hải quân không thể nói là mạnh của Việt Nam đã cho chúng ta những bài học lớn về tư duy chiến lược biển. Rõ ràng, vai trò có tính chất trụ cột của nhà nước đối với sức mạnh trên biển của một quốc gia mà A.T. Mahan đã chỉ ra không chỉ đúng với các nước Âu, Mỹ. Cuốn sách này có trở thành một tham chiếu lí luận cho các chiến lược biển của Việt Nam hay không, sẽ phụ thuộc nhiều vào sự tìm hiểu và ý chí chính trị của các nhà lãnh đạo. Theo thời gian, cách “chơi” trên biển có thể khác đi, nhưng bản chất của nó dường như không thay đổi. Những bài học lịch sử trong cuốn sách này sẽ giúp cho chúng ta có một tư duy đầy đủ hơn về thế giới mà chúng ta đang và sẽ trải qua, nơi Việt Nam buộc phải lựa chọn cho mình một hệ thống thái độ hết sức rõ ràng trước sự hình thành của một trật tự chiến lược mới mà trọng tâm của nó là Châu Á - Thái Bình Dương.

Nhà báo Trịnh Hữu Long

Người đặt nền móng cho lí thuyết về sức mạnh trên biển

Hơn 100 năm đã trôi qua kể từ lần xuất bản đầu tiên tác phẩm quan trọng nhất của Mahan, nhưng cho đến nay, nhiều luận điểm được trình bày trong cuốn sách này vẫn còn nguyên giá trị. Trong *Lời nói đầu*, lí thuyết gia này cho rằng, mặc dù có những thay đổi về phương tiện chiến tranh trên biển, nhưng chiến lược của hạm đội tàu chạy bằng hơi nước cũng chẳng khác gì chiến lược của thuyền chèo (galley) và thuyền buồm; những nguyên tắc của nghệ thuật hải chiến trong mọi thời đại là như nhau, và được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm của những cuộc chiến tranh trên biển.

Mahan đã sai lầm khi cho rằng, các nguyên tắc và quy luật của nghệ thuật hải chiến là vĩnh cửu. Ông viết: “Thỉnh thoảng, thượng tầng kiến trúc của chiến thuật lại phải thay đổi hoặc bị vứt bỏ, nhưng nền tảng cũ của chiến lược thì vẫn giữ nguyên, như thể được xây trên nền đá”. Ông cho rằng, chỉ có chiến thuật là thay đổi, còn chiến lược và những nguyên tắc của nó thì sẽ không thay đổi theo thời gian. Chỉ có thể đồng ý với ông ở điểm là: khi vẫn còn lực lượng vũ trang, một số nguyên tắc của nghệ thuật quân sự về thực chất vẫn giữ nguyên. Nhưng do sự tiến bộ về khoa học kĩ thuật, chúng sẽ thay đổi và có những đặc điểm hoàn toàn mới. Ví dụ, những nguyên tắc như sự bất ngờ, áp đảo về lực lượng trên hướng chính của chiến trường, tập trung sức mạnh và phương tiện, tinh thần chiến đấu cao của các lực lượng hoạt động trên hướng chính của chiến trường, v.v. là

những nguyên tắc bao giờ cũng có tính thời sự. Chúng được coi là những nguyên tắc quan trọng như nhau cả trong thời thuyền chèo, thuyền buồm và thuyền bọc sắt, trong giai đoạn của những hạm đội mang đầu đạn hạt nhân thì những nguyên tắc đó còn có giá trị cao hơn nữa. Khi có những loại vũ khí tầm xa và độ chính xác cao, sức công phá lớn, cũng như những phương tiện tình báo đáng tin cậy thì việc hạm đội có thể tận dụng được yếu tố bất ngờ càng trở nên rõ ràng hơn; nghĩa là hiện nay, trong một thời gian ngắn, có thể gây cho đối thủ thiệt hại không thể khắc phục được.

Trong khi biện hộ cho quan điểm của mình, Mahan thường viện dẫn hoạt động của các tư lệnh hải quân, tư lệnh lục quân, và tác phẩm của các lí thuyết gia quân sự. Ví dụ, nhằm khẳng định những kết luận của mình, ông trích dẫn Jomini, một người có uy tín lớn trong lĩnh vực này: “Nhân dịp tôi đến Paris vào năm 1851, một người có danh vọng ở đó đã dành cho tôi vinh dự khi hỏi ý kiến tôi về việc liệu những cải tiến súng ống vừa qua có tạo ra những thay đổi lớn trong cách thức tiến hành chiến tranh hay không. Tôi trả lời rằng, chúng có thể có ảnh hưởng đối với các chi tiết chiến thuật, nhưng trong những chiến dịch có tính chiến lược lớn lao và những trận đánh phối hợp trên những địa bàn rộng lớn thì chiến thắng, bây giờ cũng như mãi mãi, sẽ là kết quả của việc áp dụng những nguyên lí đã từng đưa đến chiến thắng của những người cầm quân vĩ đại thuộc mọi thời đại. Đó là nguyên lí của Alexander và Cæsar, cũng như của Frederick và Napoleon”.

Mahan khẳng định “trong lĩnh vực chiến lược hải quân, bài học của quá khứ vẫn còn nguyên giá trị”. Ông viết: “Thái độ coi thường quá khứ, cho quá khứ là lỗi thời, cùng với sự lười biếng cố hữu làm cho người ta không nhận thức được ngay cả những bài học mang tính chiến lược bất di bất dịch hiển hiện rõ ràng trong lịch sử hải quân”. Ông phân tích trận đánh ở Trafalgar, và cho rằng ở đây người thua không phải là Đô đốc Pháp Villeneuve mà là Napoleon, không phải Đô đốc Anh Nelson thắng mà là nước Anh đã được cứu

khởi cuộc đổ bộ của quân Pháp - đây là kết luận mang tính chiến lược. Còn từ quan điểm chiến thuật, ông cho rằng trận đánh ở Trafalgar là chiến thắng của Nelson, đây là do sự chuẩn bị kĩ lưỡng của sĩ quan và binh sĩ trong lực lượng hải quân Anh, và tài thao lược của vị đô đốc này. Tôi nghĩ rằng, tính đúng đắn của những kết luận của Mahan là không thể bác bỏ được. Đáng tiếc là trong giai đoạn đấu tranh với Chủ nghĩa Thế giới (cosmopolitanism) trong giới quân sự cao cấp của hải quân Liên Xô, người ta cho rằng Nelson chẳng có đóng góp gì mới vào nghệ thuật quân sự. Quan điểm đó đã gây tác hại to lớn đối với quá trình phát triển của khoa học hải quân đất nước chúng ta [Nga]. Dưới áp lực của ban lãnh đạo cao cấp hải quân, người ta đã loại khái niệm “lí thuyết về chiến lược hải quân” ra khỏi nghệ thuật hải chiến và thay phạm trù quan trọng bậc nhất này bằng khái niệm “sử dụng theo lối chiến lược hải quân”. Sự thay thế đó là bằng chứng về tình trạng nghèo nàn của tư duy hải chiến. Rõ ràng là, “sử dụng theo lối chiến lược hải quân” - là hành động phù hợp với lí thuyết mà nay đã “không còn”.

Trong công trình của mình, Mahan đã trình bày cho ta cách hiểu nhiều phạm trù của nghệ thuật hải chiến. Ví dụ, trong sách báo viết về hải quân của nước ta [Nga], trận đánh ở Navarino, diễn ra vào năm 1827 giữa liên quân Anh-Pháp-Nga và liên quân Thổ Nhĩ Kỳ-Ai Cập, được mô tả đến từng tiểu tiết. Hầu như cuốn sách nào viết về lịch sử cũng đều mô tả trận đánh này. Nhưng về những bài học lịch sử được rút ra từ trận đánh này, cần phải ghi nhận như sau: nhấn mạnh không đúng chỗ, trận đánh không được đánh giá chính xác về mặt chiến lược. Lần đầu tiên tôi đưa ra đánh giá của mình trên bình diện chiến lược là tại hội thảo quốc tế “Người Hi Lạp trong lịch sử hải quân Nga”, diễn ra ở Saint Petersburg trong các ngày 15 và 16 tháng 4 năm 1999. Tôi cho rằng, kết quả của trận đánh ảnh hưởng không chỉ đối với phong trào giải phóng của Hi Lạp mà còn ảnh hưởng đến chính sách của Nga ở Cận Đông, ảnh hưởng tới quan hệ của nước ta với Anh và Pháp, những nước hoàn toàn không muốn chứng kiến thất bại

của hải quân Thổ Nhĩ Kỳ ở Navarino, vì nó giúp tăng cường đáng kể vị trí của Nga. Không ngẫu nhiên mà người Anh gọi thất bại ở Navarino là “bất ngờ”.

Nhiều nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế đánh giá quá cao thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ ở Navarino, họ coi nó là đỉnh điểm của phong trào giải phóng dân tộc của Hi Lạp. Nhưng sau Navarino, cuộc chiến vì nền độc lập của Hi Lạp còn kéo dài thêm 2 năm nữa (Hiệp ước hòa bình ở Adrianople chỉ được kí vào ngày 2 tháng 9 năm 1829). Hầu như tất cả các tác phẩm ở nước ta đều nói rằng hải đội liên quân đã tiêu diệt hoàn toàn hạm đội của liên minh Thổ Nhĩ Kỳ-Ai Cập. Có cảm tưởng rằng toàn bộ hạm đội liên minh Thổ Nhĩ Kỳ-Ai Cập, nghĩa là lực lượng tàu chiến nòng cốt của nó, đã bị đập tan. Nhưng tuyên bố như thế là không thể chấp nhận được. Thế thì trong giai đoạn chiến tranh Thổ-Nga (1828-1829), hải quân Nga chiến đấu với ai? Mọi người đều biết rằng trong trận Navarino, Thổ Nhĩ Kỳ chỉ mất có 3 tàu chiến (một bị cháy; một bị hư hại nặng không thể sửa chữa, còn một chiếc bị biến thành trại giam nổi), nhưng đó chỉ là 1/3 lực lượng hải quân của Thổ Nhĩ Kỳ mà thôi! Sau thất bại ở Navarino, Thổ Nhĩ Kỳ còn 6 tàu chiến, 4 tàu khu trục và hơn 10 tàu nhỏ nữa, mà đây là lực lượng đáng kể, không thể coi thường.

Đầu chiến dịch mùa hè năm 1828, hải đoàn Biển Đen Nga có 9 tàu chiến, 5 tàu khu trục, 1 tàu chạy bằng hơi nước và 20 tàu nhỏ. Như vậy nghĩa là hải quân Nga không vượt trội đến mức có thể chiếm được thế thượng phong ở Biển Đen mà không cần chiến đấu. Tuy nhiên, sau thất bại ở Navarino, hải quân Thổ Nhĩ Kỳ đã rất yếu, vì thế Nikolai I quyết định tuyên bố chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ. Nga thắng, nhưng nếu không có thất bại ở Navarino thì chiến thắng sẽ khó hơn.

Phần lí thuyết, nằm trong chương đầu tiên - Những thành tố của sức mạnh trên biển - là phần thú vị nhất. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, quan niệm về sức mạnh trên biển được trình bày một cách rõ ràng đến thế.

Trọng tâm quan điểm của Mahan là luận điểm cho rằng đại dương thế giới là con đường giao thương, nối các quốc gia “bị nước chia cắt” lại với nhau. Nguyên lí do ông đưa ra - biển chia rẽ và liên kết - là nguyên lí chủ đạo. Mahan cho rằng, thương mại trên biển là nền tảng cho sự phát triển kinh tế, phải được hải quân bảo vệ. Vì vậy, cần phải xây dựng hạ tầng cơ sở cho lực lượng hải quân. Theo quan điểm của ông, hải quân cần cho quốc gia - không có nền thương mại trên biển - muốn thực hiện những chiến dịch quân sự với mục đích tấn công, nghĩa là với mục đích xâm chiếm lãnh thổ hải ngoại. Hiện nay định nghĩa về sức mạnh trên biển của quốc gia đầy đủ hơn định nghĩa của Mahan. Nhưng vào cuối thế kỉ XIX, hoạt động trên đại dương thế giới chỉ giới hạn ở việc chuyên chở mà thôi.

Mahan công nhận rằng, thành phần quan trọng nhất của cơ sở hạ tầng là hệ thống đồn trú của lực lượng quân sự: nếu có điều kiện, cần phải phát triển hệ thống này trên tất cả các khu vực quan trọng nhất của đại dương thế giới. Quan điểm này - sách báo Liên Xô gọi là “phản động và giả khoa học” - bị các lí thuyết gia hải quân phê phán kịch liệt. Trong khi đó, kinh nghiệm của Thế chiến II là bằng chứng đầy thuyết phục cho luận điểm của Mahan. Hoạt động tuần dương của những con tàu nổi cỡ lớn của hải quân Đức ở Đại Tây Dương không thu được nhiều thắng lợi, trước hết bởi họ không có các cơ sở đồn trú ở những khu vực xa xôi. Hiệu quả hoạt động của những con tàu ngầm Đức ở Đại Tây Dương được giải thích là do họ có hệ thống căn cứ hoạt động nhịp nhàng. Hoạt động quân sự ở Thái Bình Dương chủ yếu nhằm chiếm các hòn đảo, nghĩa là tìm cách mở rộng hệ thống đồn trú của các hạm đội. Trong giai đoạn tấn công chiến lược, hoạt động của các lực lượng vũ trang Nhật Bản chỉ nằm trong giới hạn tác chiến của lực lượng không quân đóng trên mặt đất mà thôi. Sau khi chiếm hết vị trí này đến vị trí khác, họ đã di chuyển vào những nước gọi là các nước ở Nam Hải. Người Mỹ cũng theo chiến lược như thế, đó là chiến lược mà họ gọi là “những bước nhảy của ếch”. Sau khi lần lượt chiếm các đảo

và quần đảo, quân Mỹ tiến gần tới Nhật Bản. Lực lượng quân sự của cả Nhật lẫn Mỹ đều tuân thủ quan điểm của Mahan. Dù người ta có phê phán quan điểm của Mahan như thế nào đi nữa, thì những quan điểm này cũng được khẳng định không chỉ bằng kinh nghiệm của nhiều cuộc chiến tranh mà còn cả trong cuộc đối đầu giữa các quốc gia trong thời bình. Trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh, đã hình thành sự đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ ở Địa Trung Hải. Nếu lực lượng hải quân của Mỹ trong vùng biển này có các nước đồng minh trong khối NATO, thì hải quân Liên Xô “bám” lấy mọi cơ hội - theo đúng nghĩa của từ này - nhằm tìm đồng minh và căn cứ trong khu vực (hải quân Liên Xô được trao cho những căn cứ ở Albania, Ai Cập, Syria và Nam Tư).

Mahan kêu gọi phải giải quyết những vấn đề nghệ thuật hải quân một cách sáng tạo, và tư duy theo lối chiến lược. Nhưng vì ông là một người cầm bút “tư sản”, cho nên tư tưởng của ông bị coi là xa lạ với hệ tư tưởng Xô Viết. Nhiều luận điểm của nghệ thuật hải quân do Mahan đưa ra bị bác bỏ, mặc dù sau này đã được khẳng định bằng chính kinh nghiệm của chúng ta. Ví dụ, những lời bình luận của lí thuyết gia này về bá quyền trên biển và đặc biệt là những phương pháp nhằm giành được quyền bá chủ trên biển bị coi là phản khoa học và thù nghịch với khoa học hải quân của Liên Xô. Trong cuộc chiến tranh Nga-Thổ (1828-1829), nhằm mục đích giành được quyền bá chủ trên Biển Đen, đô đốc A.S. Greig đã bao vây hạm đội Thổ trong eo biển Bosphorus, còn chuẩn đô đốc L.P. Geiden thì tiến hành phong tỏa từ phía Địa Trung Hải. Sau khi phong tỏa các eo biển Bosphorus và Dardanelles, hải quân Nga không để cho kẻ thù vận chuyển hàng quân sự và dân dụng, ngoài ra họ còn trợ giúp được cho các đơn vị bộ binh đóng cạnh bờ biển và nhờ đó đã giành được những mục tiêu chiến lược. Trong cuộc chiến tranh Crimea (1853-1856), hạm đội Biển Đen không chiến đấu với quân thù, để cho họ dễ dàng giành được quyền bá chủ trên biển. Người Nga lúc đó đã không tìm được các vị tư lệnh hải quân và tư lệnh lục quân biết

tư duy bằng những phạm trù chiến lược, kết quả là hải quân quá thụ động và cuối cùng bị tiêu diệt.

Mahan dạy người ta tìm hiểu bản chất của chiến tranh trên biển (các lí thuyết gia Xô Viết bác bỏ cả phạm trù này). Khi nói về những cố gắng của người Tây Ban Nha nhằm giành lại pháo đài Gibraltar từ tay quân Anh, nhà bác học này đã nhận xét hoàn toàn đúng rằng, cả người Tây Ban Nha lẫn người Pháp đều không hiểu bản chất của chiến tranh trên biển, đặc biệt là chiến lược của hải quân. Việc bao vây quá lâu Gibraltar không đem lại kết quả nào. Theo Mahan, có thể chiếm pháo đài này bằng cách tiêu diệt hoặc làm suy yếu hạm đội Anh, phá hoại con đường vận chuyển của nước này hay đe dọa đổ bộ lên các hòn đảo của Anh. Tôi nghĩ rằng lí thuyết gia người Mỹ nói đúng.

Mahan cho rằng vị trí địa lí, điều kiện vật chất, quy mô lãnh thổ, quy mô dân số và đặc điểm người dân, đặc điểm chính phủ, là những tác nhân chính có ảnh hưởng tới sức mạnh của quốc gia.

Trong khi phân tích vị trí địa lí của các nước, ông đã mô tả kĩ lưỡng những điều kiện thuận lợi của nước Anh, một nước có nhiều thuộc địa hải ngoại, và cho rằng đó là “chúa tể của biển cả”. Anh có lối thông ra những con đường giao thương quan trọng nhất trên biển, cũng như có nhiều hải cảng được trang bị đầy đủ và dễ tiếp cận. Ngoài ra, do là một đảo quốc, không có đường biên giới trên bộ, Anh không cần có lực lượng lục quân mạnh. Mahan còn chỉ ra vị trí địa lí không thuận lợi của một số nước, ví dụ như nước Pháp, một phần hạm đội của họ đóng ở những hải cảng ở Địa Trung Hải, phần còn lại đóng ở các cảng của Đại Tây Dương. Pháp phải chi phí rất nhiều cho lực lượng lục quân để bảo vệ các đường biên giới trên bộ.

Mahan cho rằng, quốc gia nhắm tới quyền bá chủ trên biển thì đảo quốc với đường bờ biển dài, nhiều vịnh, vũng, hải cảng, nhất là lại nằm ở cửa những dòng sông tàu bè có thể ra vào được, có thể xây dựng cảng và

căn cứ hải quân, là quốc gia có vị trí thuận lợi nhất. Ông chứng minh rằng, Mỹ có tất cả các đặc điểm của một đảo quốc, vì vậy, nước này phải có lực lượng trên biển đầy sức mạnh. Mặc dù ông có phóng đại tác nhân vị trí địa lí, nhưng hiện nay, một số kết luận của ông vẫn đúng.

Sức mạnh trên biển, theo quan điểm của Mahan, là một hệ thống phức tạp, bao gồm những thành phần như hạm đội tàu chiến và đội thương thuyền, cảng và căn cứ hải quân. Ông sử dụng công thức sau: $SP = N + MM + NB$, nghĩa là sức mạnh trên biển (Sea Power) là hải quân (Navy) + đội thương thuyền (Merchant Marine) + căn cứ hải quân (Naval Bases). Mahan nhận xét rằng, nguyên nhân của nhiều cuộc chiến tranh là giành giật “nền thương mại trên biển đầy lợi lộc”, “Xung đột lợi ích, lòng hận thù bùng lên là do các bên đều cố giành cho được phần lớn hơn, nếu không nói là tất cả, những lợi ích mà thương trường tạo ra, đã dẫn đến những cuộc chiến tranh”.

Xem xét cuộc chiến tranh diễn ra trực tiếp trên các con đường giao thương, Mahan viết: “Nhưng cuộc chiến đó không thể diễn ra một cách đơn độc, dùng thuật ngữ quân sự thì phải nói cần *được hỗ trợ*; bản thân không có đủ sức mạnh, nó không thể vươn ra xa căn cứ của chính mình. Căn cứ phải là cảng trong nước hay tiền đồn vững mạnh của quốc gia ở trên bờ hay giữa biển, tức là lãnh thổ thuộc địa ở xa hay một hạm đội đầy sức mạnh”. Vì vậy, Mahan cho rằng nhiệm vụ chính của hải quân trong chiến tranh là giành được quyền làm chủ trên biển. Quyền làm chủ mặt biển được hiểu là đuổi toàn bộ hạm đội địch ra khỏi mặt biển. “Không phải việc bắt một vài con tàu riêng lẻ hay đoàn tàu vận tải, dù là đông, có thể làm lung lay sức mạnh của quốc gia” - Mahan viết - “mà sự vượt trội hơn hẳn trên mặt biển, đủ sức đuổi hạm đội địch hay chỉ cho phép họ xuất hiện như những kẻ đang tháo chạy; sự vượt trội như thế tạo điều kiện xác lập quyền kiểm soát mặt biển và chặn đứng những con đường mà tàu buôn dùng để đến và đi khỏi những bến bờ của họ”. Theo Mahan, tranh giành quyền bá chủ trên biển là mục đích của chiến tranh: “Làm chủ mặt biển

hay kiểm soát và sử dụng nó mãi mãi vẫn là những tác nhân vĩ đại trong lịch sử thế giới”.

Như vậy là, Mahan coi quyền bá chủ trên biển không phải là phạm trù tồn tại một cách khách quan của nghệ thuật hải chiến, mà là một khái niệm, khái niệm này phải trở thành nguyên tắc quan trọng nhất của chính sách và chiến lược của Mỹ, vì việc chiếm được quyền bá chủ trên biển dường như có thể dẫn tới việc thiết lập quyền bá chủ trên thế giới.

Như đã nói, Mahan cho rằng biện pháp chính trong việc giành quyền bá chủ trên biển và chiến thắng trong chiến tranh trên biển là đập tan lực lượng hải quân địch trong một trận đánh tổng lực của các hải đoàn, hoặc là phong tỏa tàu địch trong những căn cứ của họ, hay kết hợp cả hai biện pháp trên. Ông đã tạo cơ sở cho việc xây dựng lực lượng hải quân mạnh, với số tàu chiến đông hơn và có chất lượng cao hơn so với lực lượng hải quân của kẻ thù tiềm ẩn. Đồng thời, ông cũng xem xét tất cả các phương án bố trí lực lượng hải quân. Nếu như trong giai đoạn thuyền buồm, thuyền chiến (ships-of-the-line) với lực lượng pháo binh mạnh đã giữ thế thượng phong trên biển, các tàu loại khác không thể nào cạnh tranh được với chúng, thì trong giai đoạn tàu bọc thép chạy bằng hơi nước, tức là khi đã xuất hiện những loại vũ khí mới (mìn, thủy lôi và phương tiện vận chuyển các loại vũ khí này - tàu rải mìn và tàu ngầm), vai trò của tàu chiến đã giảm đi đáng kể. Đương nhiên là Mahan không thể tính đến những tác nhân này, vì khi chấp bút tác phẩm những tác nhân này vẫn còn ở dạng phôi thai.

Những công trình đầu tiên của Mahan, trong đó có tác phẩm *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử*, là những tác phẩm có ý nghĩa lịch sử là chính, và là tài liệu chuẩn bị cho quá trình soạn thảo chiến lược hải quân, như một phạm trù riêng biệt của nghệ thuật hải chiến. Năm 1911, Mahan công bố công trình lí thuyết quân sự *Chiến lược hải quân* chuyên bàn về các nguyên tắc hải chiến. Những bài giảng về chiến lược

của ông tại Học viện Hải quân Hoa Kỳ trong những năm 1887 - 1911 được đưa vào tác phẩm này. Ở đây, nhà khoa học đã dành nhiều thời gian để xem xét thành tố “khu vực”, tức là tác nhân địa lí. Ông coi việc chia hạm đội Mỹ thành Thái Bình Dương và Đại Tây Dương là một khiếm khuyết.

Bình luận về tác phẩm *Chiến lược hải quân* của Mahan, giáo sư - thiếu tướng thuộc Viện Hải quân thành phố Nikolaev, ông N.L. Klado, viết: “Trong những chương này không hề có nghiên cứu nào viết về nguồn gốc của chiến tranh, không có những “nguyên lí” được hình thành trên cơ sở của nghiên cứu như thế, không có nghiên cứu về thành phần và các tình huống, nếu không kể phần địa lí, không có nghiên cứu về điều kiện vật chất và tinh thần trong quá trình tác chiến, không có mục tiêu của chiến tranh, không có học thuyết về kế hoạch, không hề có phân loại chiến dịch... tóm lại, không có đường lối chiến lược. Còn về cái có, ở đây đã trình bày xu hướng sai lầm và có hại, đó là ảnh hưởng của một mình thành tố địa lí đối với việc thực hiện các chiến dịch mang tầm chiến lược, luôn luôn cần phải nhớ điều đó trong khi sử dụng công trình này như một tài liệu trong lĩnh vực chiến lược và xây dựng lí thuyết về chiến lược.”

Quan điểm của Mahan bị các lí thuyết gia hải quân Liên Xô phê phán quyết liệt nhất. Trước hết đó là vì ông truyền bá tính bất di bất dịch của những nguyên tắc quan trọng nhất của nghệ thuật hải chiến.

Người đầu tiên bác bỏ cơ sở của cái gọi là “học thuyết Mahan-Colomb” là ông A.P. Aleksandrov, trưởng khoa những môn học về chiến thuật - chiến dịch thuộc Học viện Hải quân Liên Xô. Ông này đã cho đăng một loạt bài trong *Tuyển tập hải quân*, và năm 1930 cho xuất bản hẳn một cuốn sách nhan đề *Phê phán lí thuyết về làm chủ mặt biển*. Nhưng mục đích của những tác phẩm này không phải là phê phán Mahan và Colomb, mà là cuộc đấu tranh chống những người ủng hộ những quan điểm của họ cũng như những đối thủ của chính Aleksandrov (ông ta coi N.L. Klado và học trò của ông này là M.A. Petrov và B.B. Djerve là những người như